

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 29/11/2019

*V/v Yêu cầu tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

1/ Ông Triệu Khánh Long

2/ Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 219/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 8 năm 2019, về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06/11/2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị L, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Trung T, xã Tuân T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

2. ***Bị đơn:*** Ông Trương Na R sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa H, xã Lai H, thị xã Vĩnh C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2019 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Vào năm 2004 bà Trần Thị L và ông Trương Na R có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau cưới bà L và ông R sống bên nhà cha mẹ ruột của bà L tại ấp Trung T, xã Tuân T, huyện Thạnh T. Thời gian đầu chung sống là đã không có hạnh phúc, nhưng vì thương con và sợ cha mẹ buồn nên bà L đã kéo dài cuộc hôn nhân không hạnh phúc này. Đến năm 2008 thì ông R bỏ về nhà cha mẹ ruột của ông R để ở và hai người cũng ly thân từ thời gian đó cho đến nay, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp với nhau, thường hay xảy ra mâu thuẫn với nhau. Trong thời gian chung sống với nhau bà L và ông R có 01 đứa con chung tên Trương Văn L, sinh ngày 27/3/2005 (nam). Về tài sản chung tự thỏa thuận với nhau. Về nợ chung không có.

Nay tại phiên tòa bà Trần Thị L yêu cầu Tòa giải quyết không công nhận quan hệ chung sống giữa bà L và ông R là vợ chồng. Về con chung Trương Văn L, sinh ngày 27/3/2005 bà L yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông R phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung tự thỏa thuận với nhau, về nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Rinh, nhưng ông R không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà L, đồng thời ông R cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên Tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn không công nhận mối quan hệ chung sống giữa bà L và ông R là vợ chồng. Về con chung giao con chung cho bà L nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu ông Rinh phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông R, nhưng ông R vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông Rinh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Trương Na R thấy rằng: Bà L và ông R chung sống với nhau từ năm 2004, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “ Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...”. Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng. Bà L và ông R chung sống với nhau từ năm 2004 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận bà L và ông R là vợ chồng.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau bà L và ông R có 01 người con chung tên Trương Văn L, sinh ngày 27/3/2005 (Nam) hiện do bà L nuôi dưỡng. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông R phải cấp dưỡng nuôi con chung và cũng theo nguyện vọng của cháu Trương Văn L, nếu cha mẹ không còn sống chung với nhau thì cháu có nguyện vọng

sống với mẹ. Để đảm bảo cuộc sống của cháu L không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà L. Tại phiên Tòa, bà L không yêu cầu ông R phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, bà L hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con và từ khi ly thân cho đến nay con chung do bà L nuôi dưỡng nên việc bà L không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Bà L trình bày để tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà L trình bày nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị L và ông Trương Na R.

- Về con chung: Giao con chung Trương Văn L, sinh ngày 27/3/2005 (nam); cho bà Trần Thị L nuôi dưỡng đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ông Trương Na R không phải cấp dưỡng nuôi con, ông R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở. Ông R không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trương Văn L của bà Trần Thị L thì bà L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Bà L trình bày để tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà L trình bày nợ chung không có, không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000525, ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Ông Trương Na R không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh C;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh C;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Dương Chiêu Hùng